

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH KINH TẾ LƯỢNG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH HÌNH VAY VỐN TÍN DỤNG CỦA HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

ĐẶNG THANH SƠN*

Tín dụng nông thôn có vai trò rất quan trọng để phát triển ngành nông nghiệp sản xuất nhỏ, lạc hậu trở thành ngành sản xuất hàng hóa, bản thân tín dụng nông thôn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố. Bài viết này sử dụng mô hình phân tích Probit và Tobit để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nông dân tỉnh Kiên Giang (KG).

Kết quả nghiên cứu cho thấy hộ nông dân nào có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản nhiều hơn thì khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng cao hơn. Điều này cho thấy các ngân hàng chỉ cho vay đối với những hộ nông dân có tài sản đảm bảo mà không dựa vào hiệu quả của dự án sản xuất kinh doanh của nông hộ.

Kết quả nghiên cứu này là một trong những luận cứ khoa học cung cấp cho các nhà nghiên cứu, các ngân hàng và người quyết định trong việc lập chính sách phát triển kinh tế tỉnh KG hiệu quả hơn. Đồng thời, bài nghiên cứu này là cơ sở hỗ trợ cho các hộ nông dân trong quá trình sản xuất nông nghiệp sử dụng vốn vay hiệu quả hơn, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống và tự vươn lên thoát nghèo, tạo môi trường thuận lợi cho toàn tỉnh phát triển bền vững.

Từ khóa: Tín dụng nông thôn, mô hình Probit, mô hình Tobit, Kiên Giang

1. Đặt vấn đề

Tín dụng được xem là công cụ hữu hiệu phát triển nông nghiệp và xóa đói giảm nghèo ở nông thôn. Nhu cầu vốn của người dân ngày càng đa dạng và cấp bách, thực tế nông dân đã gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, do vấn đề thiếu vốn đầu tư nên tín dụng trong nông thôn là rất cần thiết. Sự phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn VN giai đoạn hiện nay, cần phải quan tâm đến nhiều khía cạnh khác nhau như: đất đai, kỹ thuật, vốn, thị trường... trong đó, vốn là một trong những nhân tố hết sức quan trọng là tiền đề thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

Vì vậy, nghiên cứu vai trò nguồn vốn cho người nông dân trong nông thôn, xác định tầm quan trọng và hiệu quả của vốn vay tín dụng trong các nông hộ có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cấp thiết nhằm xác định vai trò của nông dân trong đầu tư sử dụng vốn

vay tín dụng, tìm ra những giải pháp phù hợp, giúp cho việc sử dụng thời gian lao động và vốn đầu tư có hiệu quả hơn nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nông thôn.

2. Phương pháp chọn vùng và mẫu nghiên cứu

Để đảm bảo tính đại diện cho địa bàn nghiên cứu liên quan đến tín dụng và hoạt động sản xuất nông nghiệp, chọn vùng nghiên cứu (huyện, xã và ấp) theo các tiêu chí diện tích sản xuất và loại hình hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Tổng số mẫu quan sát là 336, trên 4 huyện làm đại diện cho nghiên cứu là huyện: Hòn Đất, Tân Hiệp, Châu Thành và Giồng Riềng. Đây là những huyện có hoạt động sản xuất nông nghiệp khá mạnh và có nhu cầu tín dụng cao trong sản xuất của toàn tỉnh, số mẫu quan sát được phân bố theo tỷ lệ đồng đều giữa các

* TS., Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang

Email: son.dt@kgcc.edu.vn

Bảng 1. Cơ cấu mẫu quan sát

Huyện	Tổng diện tích đất (km ²)	Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Tỷ lệ đất nông nghiệp (%)	Mẫu quan sát	Tỷ lệ mẫu quan sát (%)
Châu Thành	285,41	40.531	7,03	86	25,6
Hòn Đất	1.046,73	132.780	23,00	85	25,3
Giồng Riềng	639,24	92.987	16,20	89	26,5
Tân Hiệp	419,34	72.372	12,55	76	22,6

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh KG năm 2009 và thống kê từ số liệu điều tra 2010

Bảng 2. Một số chỉ tiêu thống kê từ kết quả điều tra

Chỉ tiêu	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Diện tích đất (m ²)	1.000	200.000	15.930,0	14,2
Tỷ lệ chủ hộ là nam	0	1	0,7	0,4
Tuổi của chủ hộ	24	86	49,6	11,4
Trình độ học vấn chủ hộ (lớp)	0	12	5,9	4,0
Số lao động trong gia đình hộ	1	6	4,0	1,2
Hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0	1	0,96	0,2
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	17	75	41,5	14,5
Hộ có vị trí xã hội	0	1	0,28	0,6
Thu nhập hộ (1.000 đồng)	8.600	2.282.000	125.925,2	34.389,1
Chi tiêu hộ (1.000 đồng)	1.740	1.105.000	85.095,7	10.424,9
Tổng giá trị tài sản (1.000 đồng)	46.000	4.511.430	643.282,0	695.066,2

Nguồn: Thống kê từ số liệu điều tra 2010

loại hình sản xuất và diện tích đất. Mẫu quan sát được chọn theo phương pháp thuận tiện.

Đối với phương pháp này thuận tiện trong việc thu thập số liệu là gặp bất cứ nông hộ nào cũng có thể chọn làm phần tử mẫu. Số liệu thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp nông hộ sản xuất nông nghiệp, đây là các huyện có diện tích đất dành cho hoạt động nông nghiệp khá lớn và cung cấp các mặt hàng nông nghiệp khá cao cho toàn tỉnh về các sản phẩm như lúa, hoa màu và chăn nuôi sẽ thể hiện được tính đại diện cho toàn địa bàn nghiên cứu.

3. Tình hình chung của mẫu điều tra

Thống kê từ số liệu điều tra, Bảng 2 cho thấy diện tích đất trung bình của mỗi hộ trên địa bàn nghiên cứu có khoảng 1,6 ha, nhiều hộ có diện tích đất lên đến 20 ha, có nhiều hộ có diện tích đất khá cao, điều này chứng tỏ trong địa bàn nghiên cứu tập trung sản xuất nông nghiệp rất nhiều. Với số đất hộ dân được sử dụng có đến 96% hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây cũng là điểm mạnh để hộ dân có thể tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn vay vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xem như là một sự đảm bảo với nguồn vay vốn chính thức. Tỷ lệ chủ hộ là nam chiếm đến khoảng 70% trong tổng số hộ điều tra, tuổi trung bình của chủ hộ khoảng 50

tuổi, đây được xem là độ tuổi thể hiện nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cũng như trong đời sống, tuy nhiên trình độ học vấn của chủ hộ chưa cao, trung bình các chủ hộ theo học khoảng lớp 6. Trong vùng điều tra mẫu, chủ yếu là hộ dân sản xuất nông nghiệp nên hầu hết số nhân khẩu trong gia đình đều là người lao động chính, trung bình có khoảng 4 người trong gia đình họ tham gia sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, ở vùng nông thôn tại địa bàn nghiên cứu, số hộ dân có ý thức kế hoạch hóa gia đình chưa cao nên có khoảng 41,5% là số người phụ thuộc dưới tuổi lao động, trong đó có một số hộ có người phụ thuộc là những người quá tuổi lao động, đây cũng là nguyên nhân gây khó nghèo trong nông hộ. Ngoài ra, trong số hộ điều tra 28% số hộ có thân nhân làm việc trong ấp, xã. Thu nhập hộ trung bình hàng năm của hộ tại là gần 126 triệu đồng. Đồng thời chi tiêu của hộ cũng khá cao có trên 85 triệu mỗi năm. Hầu hết, hộ dân ở đây đều có tài sản trung bình có khoảng trên 643 triệu đồng, nhiều hộ cao nhất có tổng tài sản lên đến 4.511 triệu đồng và những hộ có giá trị tài sản thấp nhất cũng khoảng 46 triệu đồng.

4. Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi. Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 6/2010 với đối tượng được phỏng vấn là các nông hộ ở tỉnh KG.

5. Phương pháp phân tích số liệu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Probit và Tobit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng và quy mô vay vốn.

Mô hình Tobit sử dụng để phân tích trong lý thuyết kinh tế lượng lần đầu tiên bởi nhà kinh tế học James Tobin (1958). Ông đã áp dụng mô hình này vào phân tích chi tiêu hộ gia đình đối với xe hơi. Mô hình này còn được gọi tên khác là mô hình hồi quy chuẩn được kiểm duyệt hay mô hình hồi quy có biến phụ thuộc bị chặn bởi vì có một số quan sát của biến y^* bị chặn hay được giới hạn.

Mục tiêu là xác định tình hình tiếp cận nguồn vốn tín dụng và hiệu quả sử dụng vốn vay của nông hộ, các yếu tố ảnh hưởng như giới tính chủ hộ, tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, diện tích đất, thu nhập hộ và chi tiêu hộ, tổng giá trị tài sản, hộ có giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất hay không, tỷ lệ phụ thuộc... mỗi biến độc lập trên có mức độ ảnh hưởng đến biến phụ thuộc ở những mức độ khác nhau.

Diễn giải các biến sử dụng trong mô hình:

5.1. Mô hình phân tích Probit

Để phân tích nhu cầu vốn tín dụng của nông hộ bài viết sử dụng mô hình kinh tế lượng phân tích có dạng hàm Probit với biến phụ thuộc trong mô hình là tình trạng vay vốn của nông hộ, được thể hiện như sau:

$Y = 1$ khi nông hộ có vay vốn.

$Y = 0$ nếu hộ không có vay vốn.

β_0, β_i là hệ số hồi quy của mô hình

X_i là các biến độc lập hay các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của nông hộ, bao gồm các biến như: giới tính, tỷ lệ phụ thuộc, trình độ học vấn, tuổi của chủ hộ, diện tích đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng giá trị tài sản, thu nhập hộ và chi tiêu hộ, vị trí xã hội.

Mô hình Probit có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \dots + \alpha$$

5.2. Mô hình phân tích Tobit

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay của nông hộ, bài viết sử dụng phương pháp phân tích kinh tế lượng bằng mô hình Tobit, mô hình này nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa số lượng biến động của biến phụ thuộc với các biến độc lập. Mô hình Tobit được trình bày như sau:

$$y_i = \begin{cases} y_i^* = \beta X_i + u_i (*) \\ 0 (**) \end{cases}$$

Trường hợp (*) nếu $y_i^* > 0$

Và (**) nếu $y_i^* \leq 0$

Trong đó:

Biến y là lượng vốn vay mà nông hộ nhận được từ các tổ chức tín dụng.

X_i là các biến độc lập hay các nhân tố có ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của hộ, bao gồm các biến độc lập như: giới tính, trình độ học vấn, tuổi của chủ hộ, vị trí xã hội, diện tích đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tỷ lệ phụ thuộc, tổng giá trị tài sản, thu nhập hộ và chi tiêu hộ.

β là hệ số hồi quy của mô hình

6. Kết quả thảo luận.

6.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ

Phần này trình bày kết quả mô hình hồi quy Probit để xác định xem những nhân tố khách quan nào đã tác động đến khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của nông hộ sản xuất nông nghiệp.

Biến phụ thuộc: Khả năng tiếp cận vốn vay của nông hộ, được mã hóa (1 = có, 0 = không). Điều này có nghĩa là giá trị “1” đối với hộ có tham gia tín dụng và ngược lại hộ nhận giá trị “0” là hộ không tham gia tín dụng.

Ta có giá trị kiểm định chi bình phương là 30,35% (Kết quả xử lý số liệu điều tra từ Stata), xác suất lớn hơn giá trị kiểm định của mô hình là 0,0000 cho thấy mô hình có ý nghĩa.

Trong bảng kết quả hồi quy của mô hình Probit, các hệ số của hàm hồi quy không trực tiếp biểu diễn mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với biến độc lập,

nghiên cứu chỉ sử dụng hệ số tác động biên để giải thích sự thay đổi của biến độc lập lên khả năng tiếp cận tín dụng của hộ dân đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn nghiên cứu.

Bảng 3 cho thấy các biến như: trình độ học vấn, thu nhập, vị trí xã hội của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Điều này cho biết tại địa bàn điều tra khi xét duyệt cho vay các tổ chức tín dụng không căn cứ vào các yếu tố này. Bên cạnh đó, trong mô hình Probit có 7 biến độc lập có ý nghĩa thống kê khác 0 ở các mức ý nghĩa khác nhau từ 1% đến 10%, để thấy rõ hơn ảnh hưởng của từng biến giải thích với mỗi biến độc lập chúng ta lần lượt nghiên cứu từng biến cụ thể.

Biến có ý nghĩa giải thích đầu tiên là biến tuổi của chủ hộ, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, có tác động vào khả năng tiếp cận tín dụng đúng với dấu kỳ vọng, theo thống kê được là các chủ hộ càng cao tuổi thì khả năng tiếp cận tín dụng càng khó khăn hơn. Các tổ chức tín dụng thường nắm rõ thông tin về người vay trong địa bàn, theo họ mặc dù những người cao tuổi có thể là những người có tài sản cao

Bảng 3. Kết quả mô hình Probit cho khả năng tiếp cận tín dụng

Biến độc lập	Ký hiệu	Hệ số biên (dF/dX)	Giá trị P
Tuổi	Tuoi	-0,0000209	0,024
Giới tính	Gtinh	0,0000442	0,058
Diện tích đất	Dtich	0,2670228	0,000
Trình độ học vấn	Tdhv	-0,0562364	0,225
Thu nhập	Tnhap	0,5306630	0,351
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Bkhoan	0,0002090	0,026
Chi tiêu	Ctieu	-0,0000288	0,039
Tổng tài sản	TongTS	0,0558533	0,083
Vị trí xã hội	Vtxh	0,0251637	0,420
Tỷ lệ phụ thuộc	Tlephth	-0,0241904	0,078
Số quan sát		336	
Giá trị p của toàn bộ mô hình		0,0000	
Giá trị log của hàm gần đúng		-112,93685	
Giá trị kiểm định chi bình phương		98,42	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra từ Stata

và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, tuy nhiên họ là những người có trình độ học vấn thấp nên việc tiếp cận tín dụng phần nào gặp khó khăn, cụ thể là nếu chủ hộ lớn hơn một tuổi thì khả năng tiếp cận vay vốn giảm 0,0000209 lần so với hộ có tuổi trẻ hơn, nếu chúng ta cố định các yếu tố khác.

Biến có ý nghĩa giải thích tiếp theo trong mô hình Probit là biến giới tính của chủ hộ, có ý nghĩa thống kê ở mức 10% đúng với dấu kỳ vọng. Kết quả này cho biết khi tiếp cận với vốn vay thì các chủ hộ là nam sẽ dễ dàng tiếp cận nguồn vốn vay hơn đối với hộ vay là nữ. Số liệu từ mô hình cho chúng ta thấy nếu chủ hộ là nam sẽ có khả năng tiếp cận được nguồn vốn nhiều hơn hộ là nữ 0,031 lần so với hộ vay là nữ.

Theo kết quả từ mô hình, chúng ta càng khẳng định thị trường tín dụng nông thôn thường sử dụng đất đai làm vật đảm bảo cho các khoản vay. Vì thế, biến diện tích đất có tác động lên khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ ở mức ý nghĩa 1%, khi có thêm 1.000m² đất thì sẽ tăng 0,267% khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Tuy nhiên, diện tích đất có được chấp nhận làm tài sản thế chấp không chỉ phụ thuộc vào diện tích đất mà còn phụ thuộc phần đất đó có hợp pháp hay không tức là phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong mô hình biến có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm rõ hơn về ảnh hưởng việc tiếp cận vốn vay của nông hộ, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Người cho vay từ nguồn chính thức xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bằng thế chấp mặc dù có nhiều trường hợp nông hộ chỉ vay theo hình thức tín chấp. Tuy nhiên, để vay nợ nông hộ xem như cầm cố sổ đỏ quyền sử dụng đất tại các tổ chức tín dụng. Kết quả của mô hình này chứng tỏ nếu hộ nào có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì khả năng được tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn rất nhiều, khả năng tiếp cận nguồn vốn tăng hơn 0,000145 lần so với hộ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biến chi tiêu có dấu âm trong mô hình, có mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy khi nông hộ có mức chi tiêu bao gồm cả chi cho sản xuất và chi cho tiêu dùng, hộ nào có mức chi càng cao thì khả năng tiếp cận vốn vay ít hơn. Có thể lý giải đa số hộ xin vay

trên địa bàn là nông hộ vay với mục đích trồng trọt hay chăn nuôi gia súc là chính nên thường các chi tiêu cho các hoạt động này ở mức thấp, việc tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng, nhưng ở đây các hộ xin vay với số tiền lớn để đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu dùng và sản xuất kinh doanh nên các tổ chức tín dụng còn ngần ngại nếu cho vay với số tiền lớn.

Giá trị tổng tài sản của nông hộ có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Giá trị tài sản của chủ hộ càng cao càng biểu hiện sự giàu có của chủ hộ, có hệ số tác động dương đúng với kết quả kỳ vọng, điều này nói lên rằng các hộ có nhiều tài sản hơn thì khả năng tiếp cận nguồn vốn vay dễ dàng hơn. Kết quả phân tích trong mô hình Probit cho thấy, nếu các yếu tố khác không thay đổi khi tổng tài sản của chủ hộ tăng lên một đơn vị thì khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của chủ hộ cao hơn 0,0558% so với hộ có giá trị tổng tài sản ít hơn.

Ngoài ra, biến tỷ lệ phụ thuộc cũng có tác động đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ dân ở mức ý nghĩa 10%. Hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao bao gồm những người ngoài tuổi lao động và dưới tuổi lao động, không có khả năng sản xuất thì luôn cần nguồn vốn tín dụng nhiều hơn nhằm trang trải cuộc sống. Tuy nhiên, các tổ chức tín dụng không cho vay với mục đích tiêu dùng nên các hộ này luôn gặp khó trong việc tiếp cận nguồn vốn vay. Kết quả trong mô hình cho thấy, hộ có tỷ lệ phụ thuộc cao hơn thì khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng giảm 0,1686 lần khi các yếu tố khác cố định.

6.2 Mô hình Tobit các yếu tố ảnh hưởng đến lượng vốn vay

Giả thuyết H_0 rằng tất cả các hệ số của hàm hồi quy Tobit, trừ hệ số chặn, đều bằng 0 bị bác bỏ bởi giá trị kiểm định gần đúng. Xác suất lớn hơn giá trị kiểm định là 0,0000; điều này chứng minh sự phù hợp của mô hình. Trong mô hình, các hệ số hồi quy không phản ánh trực tiếp sự thay đổi của lượng vốn vay khi một biến giải thích nào đó thay đổi trong khi giữ nguyên các biến yếu tố khác. Bài viết chỉ tập trung phân tích định tính mà không phân tích định lượng để giải thích sự tác động của các biến giải thích lên biến phụ thuộc của mô hình.

Bảng 4. Kết quả mô hình Tobit về các yếu tố ảnh hưởng lượng vốn vay của nông hộ

Biến độc lập	Ký hiệu	Hệ số góc	Giá trị P
Giới tính	Gtinh	-2.103,1070	0,010
Tuổi	Tuoi	-7.669,2290	0,407
Trình độ học vấn	Tdhv	458,1350	0,646
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Bkhoan	-6.038,4500	0,059
Tỷ lệ phụ thuộc	Tlephth	113,6226	0,470
Vị trí xã hội	Vtxh	17.503,0000	0,096
Diện tích đất	Dtich	181.277,5000	0,000
Thu nhập	Tnhap	0,3358	0,000
Chi tiêu	Ctieu	-14.201,4900	0,050
Tổng tài sản	TongTS	0,0281	0,000
Số quan sát		336	
Giá trị p của toàn bộ mô hình		0,0000	
Giá trị log của hàm gần đúng		-2.279,0167	
Giá trị kiểm định chi bình phương		474,55	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra từ Stata

Trong mô hình Tobit, biến tuổi chủ hộ, trình độ học vấn cũng như biến tỷ lệ phụ thuộc vào thu nhập của gia đình hộ không có ý nghĩa là khi quyết định cho vay vốn, các tổ chức tín dụng chưa căn cứ vào các yếu tố này. Kết quả mô hình Tobit cho ta 7 biến có ý nghĩa, đây là kết quả khả quan mức phù hợp của mô hình chứng tỏ là khi xét duyệt hồ sơ cho vay vốn, các tổ chức rất chú ý đến các biến độc lập này.

Trong kết quả mô hình về tác động đến lượng vốn vay, biến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, thực tế cho thấy các tổ chức tín dụng khi cho vay họ đều xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vật đảm bảo đối với lượng tiền cho vay, và nông dân rất sợ mất đất vì không trả được nợ thì xem như sẽ bị phát mại giấy tờ đất nếu họ để số nợ đến lúc quá hạn. Điều này cho thấy nếu có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ hộ sẽ vay được nhiều vốn hơn khi không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Biến vị trí xã hội có mức ý nghĩa 10%, mối quan hệ xã hội đóng một vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận các thông tin vay vốn cũng như có nhiều mối quan hệ xã hội việc vay vốn trở nên dễ dàng hơn. Từ kết quả của mô hình Tobit, nếu hộ nào có vị trí xã hội hay người thân làm các tổ chức kinh tế hay quen

với ngân hàng thì sẽ được vay nhiều vốn hơn, bởi vì họ nắm bắt được thông tin nhanh chóng, biết được các quy trình cho vay để giảm bớt được thời gian chờ đợi, cũng như họ biết được vay mô hình sản xuất nào sẽ được ưu đãi lãi thấp nhất, và có lượng vốn nhiều vay được nhiều hơn.

Diện tích đất là biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này nói lên rằng nếu diện tích đất càng nhiều thì lượng vốn vay càng cao, cùng với dấu kỳ vọng. Diện tích đất là tài sản gắn với quá trình sản xuất của nông hộ và cũng là tài sản chính trong tổng nguồn tài sản có được hộ dân sản xuất nông nghiệp, vì vậy các tổ chức tín dụng thường dựa vào giá trị tài sản đất của hộ dân để làm cơ sở thẩm định và định mức cho vay. Và đây cũng là tài sản thế chấp của nông hộ khi thực hiện hợp đồng tín dụng.

Biến thu nhập của chủ hộ có tác động tích cực đến lượng vốn vay ở mức ý nghĩa 1%, đúng với dấu kỳ vọng vì có hệ số tác động dương. Thu nhập của hộ và lượng tiền vay tỷ lệ thuận với nhau, thu nhập càng cao thì lượng tiền vay được càng nhiều, vì theo các tổ chức tín dụng nếu hộ dân có thu nhập cao sẽ có khả năng trả nợ đúng hạn, và hoạt động sản xuất của họ sẽ có hiệu quả hơn nhiều. Cho nên nguồn thu

nhập của hộ chủ hộ càng ổn định, càng lớn thì lượng vốn vay từ các tổ chức tín dụng càng nhiều hơn.

Biến chi tiêu có dấu âm trong mô hình ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy khi nông hộ có mức chi cho sản xuất, tiêu dùng và kinh doanh cao thì họ sẽ vay số tiền ít hơn, việc này nghe có vẻ không hợp lý nhưng được lý giải như sau: Hộ có mức chi tiêu cho sản xuất kinh doanh lớn là những hộ khá giàu có, có quy mô sản xuất lớn nên thông thường họ đã chuẩn bị vốn sẵn cho quá trình sản xuất của họ, chính vì lẽ đó họ ít khi vay nếu có vay thì họ chỉ vay số tiền ít.

Tổng tài sản có ý nghĩa thống kê khác 0 với mức ý nghĩa 1% trong mô hình, chứng tỏ có tác động tích cực đến lượng vốn vay của nông hộ, cùng dấu với dấu kỳ vọng. Điều đó có nghĩa là những hộ có tổng giá trị tài sản cao được xem như có khả năng tín cậy và được coi là hộ có nhiều khả năng hoàn trả lãi và trả nợ đúng hạn. Khi các tổ chức tín dụng xem xét đến lượng vốn vay, họ thường quan tâm đến tổng tài sản của hộ vay có được là bao nhiêu để định giá. Do đó, nếu tổng giá trị tài sản của hộ càng lớn thì lượng vốn vay từ các tổ chức tín dụng của hộ dân càng nhiều.

7. Kết luận

Nhìn chung, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay của hộ cũng như các yếu tố tác động đến quy mô vốn vay được của người

nông dân sản xuất nông nghiệp đều chịu ảnh hưởng của các nhân tố như:

Trong mô hình Probit phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của nông hộ, các biến có ý nghĩa là: Tuổi của chủ hộ, giới tính, diện tích đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chi tiêu của hộ, tổng tài sản, và tỷ lệ phụ thuộc.

Trong mô hình Tobit, các biến như: Trình độ học vấn của chủ hộ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí xã hội, diện tích đất, thu nhập, chi tiêu của hộ và tổng tài sản của hộ là các biến độc lập ảnh hưởng đến lượng vốn vay của hộ dân, đều có mức ý nghĩa từ 1% đến 10%.

Khi kết hợp giữa hai mô hình Probit và Tobit, chúng ta nhận thấy khi quyết định cấp tín dụng cho nông hộ các tổ chức cho vay thường quan tâm đến: Diện tích đất, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không, chi tiêu, thu nhập cũng như tài sản của chủ hộ. Đó là những yếu tố ảnh hưởng tích cực đến khả năng vay vốn cũng như lượng tiền vay được■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Khương Ninh (2007), *Giáo trình tài chính - tín dụng nông thôn*, Trường Đại học Cần Thơ.
- Mai Văn Nam (2006), *Giáo trình kinh tế lượng*, NXB Thống kê, TP.HCM.
- Võ Thị Thanh Lộc (2001), *Thống kê ứng dụng và dự báo trong kinh doanh và kinh tế (tái bản lần 2)*, NXB Thống kê, TP.HCM.